

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 32/2024/DS-ST
Ngày 29-11-2024
V/v “Tranh chấp về hợp đồng vay tài
sản giữa bà L và ông Đ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Xuân Tiến

Ông Nguyễn Thế Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng. – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực tham gia phiên tòa: Ông
Lê Duy Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Trực,
tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 38/2024/TLST-DS
ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2024
giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L:

Anh Vũ Hải T, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xóm B, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Ông Phạm Văn Đ; sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Vũ Hải T, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xóm B, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/10/2024 và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, anh Vũ Hải T trình bày: Năm 2015, ông Phạm Văn Đ có nhu cầu kinh doanh nên có hỏi vay tiền nên chị L là vợ anh đã nhất trí cho ông L vay số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất là 1%/ tháng, vay không có thời hạn khi nào cần tiền thì thông báo cho ông Đ để trả tiền. Nội dung thỏa thuận đã được thể hiện trong Giấy vay do ông Đ tự viết và ký tên. Tuy nhiên, điện thoại nhiều lần ông Đ đều thất hẹn. Do đòi nhiều lần không được đến ngày 19/01/2023 chị L có đề nghị ông Đ viết văn bản cam kết trả nợ. Theo nội dung cam kết ông Đ trừ số tiền vay một năm hai lần vào tháng 6 và tháng 12 hằng năm. Tuy nhiên ông Đ vẫn không thực hiện theo cam kết. Nay chị L yêu cầu ông Đ trả cho chị 100.000.000 triệu tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận đến thời điểm xét xử.

Tại phiên tòa, anh Vũ Hải T vẫn giữ nguyên quan điểm và đề nghị Tòa án xem xét buộc ông Phạm Văn Đ phải trả cho vợ chồng anh số tiền gốc. Đối với số tiền lãi anh cho vợ chồng ông bà Đ 50.000.000 đồng, số lãi còn lại đề nghị trả cho vợ chồng anh.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn ông Phạm Văn Đ trình bày: Năm 2015 vợ chồng ông có hỏi vay anh chị L1, T 100 triệu đồng để kinh doanh. Hai bên có lập thành văn bản, số tiền vay là 100.000.000(một trăm triệu đồng, lãi xuất 1%/tháng, vay không có thời hạn khi nào chị L1 cần tiền thì sẽ thông báo cho ông để ông lo liệu tiền. Nội dung thỏa thuận này được thể hiện trong giấy vay ngày 22/4 âm lịch tức ngày 08/6/2015 dương lịch do chính ông viết và ký nhận vào mục người vay, chị L ký vào mục người cho vay. Tuy nhiên, do vỡ nợ ông chưa trả được gốc và lãi. Sau đó, đến ngày 28/12 âm lịch tức ngày 19/01/2023 anh T có yêu cầu ông phải cam kết trả nợ, hai bên thống nhất ông sẽ trả nợ vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm; bản cam kết này anh T là người viết ông ký vào mục người vay. Tuy nhiên, sau đó ông cũng chưa trả nợ được nên xin khất nợ. Nay chị L, anh T yêu cầu vợ chồng ông phải trả nợ 100 triệu tiền gốc và tiền lãi phát sinh quan điểm của ông đồng ý trả nhưng đề nghị vợ chồng anh T cho ông toàn bộ số lãi. Nếu anh T, chị L cho vợ chồng ông lãi thì ông sẽ thanh toán toàn bộ số tiền gốc trước ngày 25/06/2025. Còn nếu anh T, chị L không đồng ý cho lãi thì quan điểm của ông là đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Phạm Văn Đ giữ nguyên quan điểm.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bà T1 trình bày: Chị nhất trí với trình bày của ông Đ. Chị có quan điểm là đề nghị anh T, chị L rút toàn bộ yêu cầu về lãi. Nếu vợ chồng anh T đồng ý, gia đình chị sẽ lo trả toàn bộ 100 triệu tiền gốc trước ngày 25/6/2025. Còn nếu anh T, chị L không đồng ý cho lãi thì quan điểm của chị là đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bà T1 nhất trí với ý kiến của chồng bà là ông Đ. Bà T1 xác định bà có biết việc ông Đ vay tiền của nhà anh chị T, L. Ông bà cùng thống nhất sử dụng số tiền vay trên.

Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị T1 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng chị Phạm Thị L, anh Vũ Hải T, số tiền gồm là 100.000.000 đồng tiền gốc và 63.700.000 đồng tiền lãi. Tổng nợ gốc và lãi phải trả là 163.700.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn Đ và bà Phạm Thị T1 phải nộp 8.185.000 đồng. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị L, anh Phạm Hải T2, ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị L vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về áp dụng pháp luật: Các đương sự xác lập giao dịch dân sự vào ngày 08/6/2015. Tuy nhiên, giao dịch dân sự này vẫn đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, căn cứ điểm b, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì Hội đồng xét xử sẽ căn cứ các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung của hợp đồng vay tài sản: Ngày 08/6/2015, ông Phạm Văn Đ có viết văn bản xác nhận nội dung vay tiền của chị Phạm Thị L. Theo nội dung văn bản thì ông Đ có vay của chị Phạm Thị L số tiền gốc là 100.000.000 đồng với lãi suất là 1%/ tháng, khi nào lấy tiền thì chị L thông báo trước. Trên cơ sở nội dung các bên ký kết, căn cứ theo Điều 463, Điều 469 Bộ luật dân sự thì đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn. Hợp đồng đã được hai bên thống nhất thỏa thuận, ký kết bởi người có đủ năng lực, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản này là hợp pháp và là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản: Trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên, chị L đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình giao cho ông Đ với số tiền vay là 100.000.000 đồng. Ông Đ đã nhận đủ số tiền nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận. Đến thời điểm hiện nay, ông Đ chưa trả được số tiền gốc cũng như tiền lãi theo thỏa thuận cho chị L.

[4] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy: Các đương sự cùng thống nhất về số tiền vay và mức lãi suất mà các bên thỏa thuận khi vay. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L đối với ông Đ. Khoản tiền vay này phát sinh trong quá trình ông Đ và bà T1 đang là vợ chồng. Bà T1 biết việc vay tiền này và vợ chồng ông Đ, bà T1 cùng thống nhất sử dụng đối với số tiền đã vay của chị L. Căn cứ vào khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình, khẳng định số tiền ông Đ vay của chị L là nghĩa vụ chung của vợ chồng ông Đ, bà T1. Do đó, bà T1 có nghĩa vụ thanh toán cho chị L. Đồng thời, khoản tiền vay phát sinh khi chị L và anh T2 đang là vợ chồng nên buộc vợ chồng ông Đ, bà T1 phải trả cho vợ chồng anh T2, chị L số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Đồng thời, ông Đ, bà T1 phải trả số tiền lãi từ ngày 08/6/2015 đến ngày xét xử (29/11/2024) là 113.700.000 đồng nhưng tại phiên tòa anh T2 đã tự nguyện cho ông Đ, bà T1 số tiền lãi 50.000.000 đồng. Do đó, tổng số tiền mà vợ chồng ông Đ, bà T1 phải trả cho vợ chồng chị L, anh T2 là 100.000.000 đồng tiền gốc và 63.700.000 đồng tiền lãi là phù hợp với quy định tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của chị L được chấp nhận nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, cần hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho chị L. Ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị T1 có nghĩa vụ trả nợ nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Tổng số tiền án phí phải nộp là 8.185.000 đồng.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị L, anh Phạm Hải T2, ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị T1 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng chị Phạm Thị L, anh Vũ Hải T, số tiền gồm là 100.000.000 đồng tiền gốc và 63.700.000 đồng tiền lãi. Tổng nợ gốc và lãi phải trả là 163.700.000 đồng.

2. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn Đ và bà Phạm Thị T1 phải nộp 8.185.000 đồng.

Hoàn trả chị Phạm Thị L số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0005182 ngày 24/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị L, anh Phạm Hải T2, ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì vợ chồng chị Phạm Thị L, anh Vũ Hải T và vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị T1 có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Mạnh Cường